TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 89/2024/DS-PT
Ngày: 09 - 05 - 2024
V/v" tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thư
Ông Trần Văn Nhum

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Lê Minh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:*** Bà Đào Thị Tân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 09 tháng 05 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 34/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 03 năm 2024 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2023/DS-ST ngày 25/12/2023 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 79/2024/QĐXX-PT ngày 22/4/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị P, sinh năm 1965, cư trú tại: Khu phố 2, phường T, thị xã P, tỉnh Bình Phước (có mặt).

Bị đơn: Bà Lê Thị Thu P1(tên gọi khác: P2), sinh năm 1972, cư trú tại: Khu phố 4, phường T, thị xã P, tỉnh Bình Phước (có mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Văn C, sinh năm 1970, cư trú tại: Khu phố 4, phường T, thị xã P, tỉnh Bình Phước (có mặt).

Người kháng cáo: bị đơn bà Lê Thị Thu P1; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị P, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và trình bày của tại phiên tòa:

Ngày 20/01/2023, bà Trần Thị P có cho Bà Lê Thị Thu P1(P2), sau đây gọi tắt là bà Thu P1, vay số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ đồng). Hai bên có viết

giấy vay tiền, ghi rõ số tiền vay, thời gian từ ngày 20/01/2023 đến ngày 20/3/2023 và Bà Lê Thị Thu P1có ký tên vào dưới chữ người vay. Do sau ngày đến hạn trả nợ, bà Trần Thị P nhiều lần yêu cầu bà Thu P1 trả nhưng bà Thu P1 cố tình trốn tránh nghĩa vụ trả nợ nên bà Trần Thị P khởi kiện (đơn khởi kiện đề ngày 24/7/2023) yêu cầu Toà án nhân dân thị xã P giải quyết buộc bà Thu P1 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị P số tiền 2.000.000.000 đồng và lãi theo quy định pháp luật từ ngày vay. Ngày 24/7/2023, bà P có đơn khởi kiện bổ sung nội dung: buộc bà Thu P1 và ông Trần Văn C (chồng bà Thu P1) có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị P số tiền 2.000.000.000 đồng và lãi theo quy định pháp luật từ ngày vay.

Theo trình bày của bị đơn Bà Lê Thị Thu P1(tên gọi khác: P2) trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Bà Thu P1 thừa nhận ngày 20/01/2023 có ký giấy vay tiền bà Trần Thị P số tiền 2.000.000.000 đồng như bà Trần Thị P trình bày. Tuy nhiên, ngày 29/3/2023, bà Thu P1 có trả cho bà Trần Thị P 200.000.000 đồng và lãi suất hàng tháng cho bà Trần Thị P; trong tháng 4/2023, bà Thu P1 có vay thêm bà Trần Thị P 50.000.000 đồng. Vì vậy, bà Thu P1 cho rằng số nợ gốc mà bà Thu P1 còn nợ bà Trần Thị P là 1.850.000.000 đồng (trong đó 1.800.000.000 đồng là nợ gốc trong khoản nợ 2.000.000.000 đồng mà bà Trần Thị P khởi kiện, còn 50.000.000 đồng là khoản nợ khác). Bà Thu P1 cho rằng lãi suất hai bên thoả thuận khi bà Thu P1 ký giấy vay tiền ngày 20/01/2023 là 120.000.000 đồng/tháng/01 tỷ x 02 tỷ = 240.000.000 đồng; việc trả lãi bà Thu P1 thực hiện bằng cách chuyển khoản nhiều lần (có bao nhiêu trả bấy nhiêu) chứ không theo định kỳ, từ tháng 02/2023 đến 29/3/2023 bà Thu P1 chuyển khoản được 180.000.000 đồng tiền gốc và đến ngày 30/02/2023 trả tiếp được 20.000.000 đồng tiền gốc, tổng cộng là 200.000.000 đồng. Từ tháng 04/2023 đến tháng 06/2023 bà Thu P1 chuyển lãi đúng theo thoả thuận, từ tháng 07 đến nay thì do làm ăn thua lỗ không có tiền trả lãi tiếp.

Bà Thu P1 cung cấp tài liệu sao kê từ ngày 03/02/2023 đến ngày 14/7/2023 với tổng số tiền chuyển vào tài khoản bà Trần Thị P là 1.238.902.000 đồng và cho rằng đây là tiền trả lãi cho khoản vay 2.000.000.000 đồng. Đồng thời, bà Thu P1 thừa nhận giữa bà Thu P1 và bà Trần Thị P có nhiều khoản vay khác không có giấy tờ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P, bà Thu P1 đề nghị Tòa án xem xét số nợ gốc bà Thu P1 còn nợ là 1.800.000.000 đồng, đồng thời xem xét lại số tiền lãi bà Trần Thị P đã thu của khoản vay 2.000.000.000 đồng ngày 20/01/2023 và xử lý theo quy định pháp luật.

Theo trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Ông Trần Văn C không biết đến việc vay mượn tiền và trả lãi giữa bà Trần Thị P và Bà Lê Thị Thu P1(P2) vì quá trình vay tiền, trả tiền không ai nói với ông C. Đến ngày 15/7/2023, bà Trần Thị P mới báo cho ông C biết. Ông C cho rằng trình bày của bà Thu P1 là đúng, số tiền nợ gốc bà Thu P1 còn nợ trong

khoản vay 2.000.000.000 đồng mà bà Trần Thị P khởi kiện hiện chỉ còn lại là 1.800.000.000 đồng. Số tiền bà Thu P1 trả lãi là là 1.238.902.000 đồng là quá cao, vi phạm pháp luật hình sự. Ông C đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2023/DS-ST ngày 25/12/2023 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị P đối với bị đơn - Bà Lê Thị Thu P1và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C về việc yêu cầu trả số tiền vay.

2. Buộc Bà Lê Thị Thu P1và ông Trần Văn C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị P số tiền là 2.186.111.110 đồng (trong đó nợ gốc là 2.000.000.000 đồng và nợ lãi tính đến ngày xét xử là 186.111.110 đồng).

Ngoài ra, Bản án còn tuyên phần án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/12/2023 bị đơn bà Lê Thị Thu P1; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa Bản án sơ thẩm theo hướng xác định khoản tiền lãi mà Bà Lê Thị Thu P1đã đóng cho bà Trần Thị P từ ngày 03/2/2023 đến 14/7/2023 theo khoản 1, Điều 468 Bộ luật dân sự hiện hành.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Tòa án từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Bà Lê Thị Thu P1và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2023/DS-ST ngày 25/12/2023 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan làm trong thời hạn luật định, có hình thức, nội dung và phạm vi kháng cáo phù hợp với quy định tại các điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn Bà Lê Thị Thu P1và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C, Hội đồng xét xử xét thấy rằng:

[2.1] Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 20/01/2023 do nguyên đơn bà Trần Thị P cung cấp thể hiện bị đơn Bà Lê Thị Thu P1có vay tiền của nguyên đơn số tiền 02 tỷ đồng và hẹn ngày 20/3/2023 sẽ trả. Giấy vay tiền này có chữ ký của bị đơn và được bị đơn thừa nhận có vay khoản tiền trên và đã nhận đủ số tiền này. Như vậy đây là tình tiết, sự kiện được các bên thừa nhận nên không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2] Về quá trình thực hiện hợp đồng vay tài sản: bị đơn cho rằng bà đã trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng và 1.038.902.000 đồng tiền lãi phát sinh của số tiền 02 tỷ đồng theo giấy vay tiền ngày 20/01/2023 qua hình thức chuyển khoản và tiền mặt được thể hiện qua bản sao kê từ ngày 03/02/2023 đến ngày 14/7/2023(BL82,83) do bị đơn cung cấp, tổng số tiền là 1.238.902.000 đồng. Tuy nhiên các số tiền bị đơn chuyển khoản cho nguyên đơn không ghi rõ nội dung chuyển khoản và bị đơn cũng không có tài liệu khác để chứng minh các khoản tiền chuyển khoản trên có liên quan đến số tiền nguyên đơn khởi kiện, mặt khác bị đơn cũng thừa nhận ngoài khoản vay 2.000.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 20/01/2023 thì giữa nguyên đơn và bị đơn còn nhiều khoản vay khác, các bên thường xuyên giao dịch vay mượn được trả bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản mà không có giấy tờ. Lời trình bày này phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn bà Trần Thị P và phù hợp với bản sao kê các khoản tiền chuyển khoản ngoài số tiền vay 02 tỷ đồng tại giấy vay tiền ngày 20/01/2023 do nguyên đơn bà Trần Thị P cung cấp (BL96). Do vậy lời trình bày của bị đơn về việc đã trả tiền nợ và tiền lãi đối với khoản vay 02 tỷ đồng là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Xét ý kiến của Bà Lê Thị Thu P1và ông Trần Văn C cho rằng nguyên đơn cho vay với số tiền lãi cao là vi phạm pháp luật. Tuy nhiên theo giấy vay tiền ngày 20/01/2023 thì hai bên không thoả thuận lãi suất và bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh số tiền bị đơn đã trả lãi là bao nhiêu. Do vậy không có cơ sở xác định là mức lãi suất bị đơn đã trả cho nguyên đơn vượt quá lãi suất theo quy định.

[2.4] Xét yêu cầu nguyên đơn về việc buộc bị đơn Bà Lê Thị Thu P1cùng chồng là ông Trần Văn C có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà Lê Thị Thu P1và ông Trần Văn C là vợ chồng hợp pháp, hiện đang chung sống với nhau. Tại phiên toà ông C thừa nhận việc vay tiền của vợ nhằm mục đích phát triển kinh tế gia đình và ông C thống nhất cùng vợ trả khoản nợ chung này. Vì vậy, mặc dù giấy vay tiền không có chữ ký của ông C, nhưng khoản vay hình thành trong thời kỳ hôn nhân, dùng để phục vụ lợi ích cuộc sống gia đình. Do vậy căn cứ các Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cần buộc ông Trần Văn C có nghĩa vụ liên đới với bị đơn Bà Lê Thị Thu P1trả nợ trên cho nguyên đơn.

[2.5] Đối với số tiền lãi phát sinh:

Xét thấy tại giấy vay tiền đề ngày 20/01/2023 các bên không thỏa thuận về tiền lãi suất, cần buộc bị đơn và ông C phải trả tiền lãi cho nguyên đơn theo lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị Quyết 01/2019/NQ - HĐTP ngày

11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015: *"Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ"*. Theo đó, tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm. Cụ thể, buộc bị đơn bà P1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông C phải trả tiền lãi cho nguyên đơn như sau: Từ ngày 20/01/2023 đến ngày 25/12/2023 (11 tháng 05 ngày): 2.000.000.000 đồng × 0,83%/1 tháng × 11 tháng 5 ngày= 186.111.110 đồng.

Do vậy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn Bà Lê Thị Thu P1cùng chồng là ông Trần Văn C có nghĩa vụ liên đới trả số nợ gốc và lãi suất phát sinh theo giấy vay tiền 20/01/2023 cho bà Trần Thị P là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3] Từ những nhận định trên, xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2023/DS-ST ngày 25/12/2023 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn và ông Trần Văn C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với quan điểm Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Bà Lê Thị Thu P1(P2) và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2023/DS-ST ngày 25/12/2023 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước;

Áp dụng các Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 5 Nghị Quyết 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị P đối với bị đơn Bà Lê Thị Thu P1và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C về việc yêu cầu trả số tiền vay.

2. Buộc Bà Lê Thị Thu P1và ông Trần Văn C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị P số tiền là 2.186.111.110 đồng (hai tỷ, một trăm tám mươi sáu triệu, một trăm mười một nghìn, một trăm mười đồng), trong đó nợ gốc là 2.000.000.000 đồng và nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 186.111.110 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn Bà Lê Thị Thu P1và ông Trần Văn C có nghĩa vụ liên đới chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là 75.722.222 đồng (bảy mươi lăm triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai đồng).

Hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Trần Thị P số tiền 36.000.000 đồng (ba mươi sáu triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0008609 ngày 24/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã P, tỉnh Bình Phước.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn Bà Lê Thị Thu P1phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003020 ngày 29/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã P, tỉnh Bình Phước. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003017 ngày 26/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã P, tỉnh Bình Phước.

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS thị xã P;
- TAND thị xã P;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nga